

FRIENDS PLUS 6 - UNIT STARTER - TUẦN 3

A. LANGUAGE FOCUS

- This, that, these, those: (page 11)

This	These
Chúng ta sử dụng “this” để giới thiệu hoặc nói về người/sự vật/nơi chốn số ít và ở gần chúng ta. -> This + Singular Noun (danh từ số ít) Ex: <u>This</u> house is beautiful.	Chúng ta sử dụng “these” để giới thiệu hoặc nói về người/sự vật/nơi chốn số nhiều và ở gần chúng ta. -> These + Plural Noun (danh từ số nhiều) Ex: <u>These</u> books are interesting.
That	Those
Chúng ta sử dụng “that” để giới thiệu hoặc nói về người/sự vật/nơi chốn số ít và ở xa chúng ta. -> That + Singular Noun (danh từ số ít) Ex: <u>That</u> car is expensive.	Chúng ta sử dụng “those” để giới thiệu hoặc nói về người/sự vật/nơi chốn số nhiều và ở xa chúng ta. -> Those + Plural Noun (danh từ số nhiều) Ex: <u>Those</u> wizards are cruel.

◆ Have got / Has got:

I You We They N (s)	+	have got / 've got
---------------------------------	----------	--------------------

He She It N	+	has got / 's got
----------------------	----------	------------------

Loại câu	Câu khẳng định (+)	Câu phủ định (-)	Câu nghi vấn (?)
Cấu trúc	S + have/has got + N	S + have/has not got + N	Have/Has + S + got + N ? → Yes, S + have / has. → No, S + haven't / hasn't .
Ví dụ	She has got two brothers. I have got two sisters	She has not got two brothers. I have not got two sisters.	Has she got two brothers? → Yes, she has./ No, she hasn't. Have you got two sisters ? → Yes, I have. / No, I haven't.

Lưu ý: **have not got = haven't got / has not got = hasn't got**

B. VOCABULARY - page 12

I. Countries and nationalities:

1. Continent	: Lục địa , châu lục
2. Africa	: Châu Phi
3. America	: Mỹ , Châu Mỹ
4. Asia	: Châu Á
5. Australasia	: Châu Đại Dương
6. Europe	: Châu Âu
7. Country	: Đất nước
→ số nhiều: countries	
8. nation	: quốc gia
→ nationality	: quốc tịch
9. Canada – Canadian	: nước Canada – người Canada
10. Egypt – Egyptian	: nước Ai Cập – người Ai Cập
11. Italy – Italian	: nước Ý – người Ý
12. Japan – Japanese	: nước Nhật Bản – người Nhật Bản
13. Morocco – Moroccan	: nước Ma-rốc – người Ma - rốc
14. New Zealand - New Zealander	: nước New Zealand – người New Zealand
15. Spain – Spanish	: nước Tây Ban Nha – người Tây Ban Nha
16. Thailand – Thai	: nước Thái Lan – người Thái Lan
17. The Philippines – Philippine	: nước Phi-lip-pin – người Phi-lip-pin
18. The UK – British	: nước Anh – người Anh
19. The USA – American	: nước Mỹ - người Mỹ
20. Việt Nam – Vietnamese	: nước Việt Nam – người Việt Nam

II. Question words (Các từ để hỏi) - page 13

1. Where : ở đâu → hỏi về nơi chốn/ địa điểm

Ex: Where is my pencil? – It is on the table. (*Cây bút chì của tôi ở đâu? – Nó ở trên bàn*)

2. What : cái gì → hỏi về sự vật/ sự việc

Ex: What is this? – It is an eraser. (*Đây là cái gì? – Đây là 1 cục gôm.*)

3. Who : ai → hỏi về người

Ex: Who is he? – He is my brother. (*Anh ấy là ai? – Anh ấy là anh trai của tôi.*)

III. Conjunctions: and, or, but (Liên từ: và, hoặc, nhưng) - page 13

Conjunctions có chức năng nối các từ, các mệnh đề, các câu lại với nhau.

1. And (và): dùng để thêm thông tin vào câu nói

Ex: *My hobbies are playing soccer and listening to music.*

2. But (nhưng): dùng để nêu lên hai thông tin đối ngược nhau

Ex: *I've got an iphone but I haven't got an airpod.*

3. Or (hoặc): dùng để giới thiệu một khả năng khác

Ex: *Would you like tea or coffee?*

C. PRACTICE

I. Correct the mistakes:

1. I **don't has** any notebooks. → _____.
2. She **has get** a straight nose. → _____.
3. **Do you have got** any jackets? → _____.
4. **Has you got** any sugar? → _____.
5. **Have she got** short black hair? → _____.

II. Complete the sentences with “and / or / but”:

1. Is her name Mary _____ Lisa?
2. I speak English _____ Vietnamese.
3. I've got a laptop, _____ I haven't got any headphones.
4. Are you from the UK _____ Japan?
5. I like reading books _____ watching sports.

III. Fill in each blank with “have got / has got”:

1. My mother _____ a watch.
2. You _____ an umbrella.
3. Jeff _____ an expensive watch.
4. I _____ a dog.
5. Mr. and Mrs. Tom _____ a car.
6. We _____ a parrot.
7. Peter _____ a hamster.
8. I _____ a spider.
9. Mr. John _____ a DVD player.
10. Victor and you _____ a computer.

⇒ More practice: Workbook page 9, 10 and 11.

-----**THE END**-----